Unit 2 : School

PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(n)	/baɪˈɒlədʒi/	Môn Sinh học
	(n)	/ dʒiˈɒgrəfi/	Môn Địa lý
	(n)	/ ˈhɪstri/	Môn Lịch sử
	(n)	/aɪ ’ti:/ (/ɪnfəˌmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/)	Môn Tin học
	(n)	/ ˈlɪt.rə.tʃər/	Môn Văn học
	(n)	/ ˈmju:.zɪk/	Môn Âm nhạc
	(n)	/ pi: i: /(/ ˌfɪz.ɪ.kəl ed.jʊˈkeɪˌʃən/)	Môn Thể dục
	(n)	/ˈfɪzɪks/	Môn Vật lý
	(v)	/ ækt/	Diễn xuất
	(n)	/ ækˈtɪvəti/	Hoạt động
	(n)	/ ˌɑ:ts ən ˈkrɑ:fts/	Thủ công mỹ nghệ
	(n)	/ ˈdrɑ:.mə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
	(adj)	/ ˌɪnˈdɔ:r/	Trong nhà
	(adj)	/ ˈaʊtˌdɔ:r/	Ngoài trời
	(v)	/ saɪn ʌp/	Đăng ký
	(n)	/ ədˈventʃər/	Cuộc phiêu lưu
	(n)	/ ˈɔ:θər/	Tác giả
	(n)	/ˈfæntəsi/	Kỳ ảo
	(n)	/ ˈmɪstəri/	Bí ẩn
	(n)	/ ˈnɒvəl/	Tiểu thuyết
	(adj)	/ˈpi:sfl/	Yên bình/ thanh bình
	(adj)	/ˈbju:tɪfl/	Đẹp
	(n)	/ˈkæpɪtl/	Thủ đô
	(n)	/ˈsi:krət/	Bí mật
	(n)	/ɪˈvent/	Sự kiện
	(adj)	/streɪndʒ/	Lạ

LIVEWORKSHEETS